

Bản án số: 166/2024/DS-PT

Ngày: 11/3/2024

V/v Tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hương

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Kim Cương

Bà Nguyễn Thị Lan Hương

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 4086/2023/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 673/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Quang T, sinh năm 1957; địa chỉ: 7 đường số H, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn T1, sinh năm 1959; địa chỉ: E đường T, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người làm chứng:*

3.1. Bà Mai Thị Ngọc A, sinh năm 1991;

3.2. Ông Cao Văn T2, sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ: 4 đường T, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Ông Trần Văn T1 – Bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 7 năm 2022 và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Quang T trình bày:

Vào năm 2019, ông T và ông Trần Văn T1 có ký kết Hợp đồng khoán gọn vật tư phần thô và hoàn thiện (hợp đồng không ghi ngày tháng) về việc thi công công trình nhà ở riêng lẻ (1 trệt, 3 lầu, gồm 16 phòng trọ) tại địa chỉ số: 5 đường T, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; tổng giá trị hợp đồng là 1.050.000.000 đồng. Ngoài ra, còn phát sinh thêm ngoài hợp đồng như đổ các đà 300 x 400, cột 250 x 250, khu thang máy, xây các nhà vệ sinh trên ban công và xây thêm một số tường 20. Các công trình phát sinh này chưa tính vào giá trị hợp đồng.

Theo thỏa thuận trong hợp đồng, khi việc xây nhà xong, ông T bàn giao nhà cho ông T1 sử dụng thì ông T1 thanh toán số tiền 990.000.000 đồng, ông T1 giữ lại số tiền 60.000.000 đồng để bảo hành. Sau 06 tháng sử dụng nhà, nếu không có vấn đề gì về điện nước thì ông T1 thanh toán tiếp cho ông T số tiền 30.000.000 đồng, phần còn lại thanh toán đủ khi hết thời hạn bảo hành 02 năm kết cấu về móng, đà cột.

Ông T đã bàn giao nhà cho ông T1, ông T1 đã thanh toán số tiền 990.000.000 đồng, thời gian bảo hành đã hết mà ông T1 chưa thanh toán cho ông T số tiền bảo hành là 60.000.000 đồng. Ông T đã nhiều lần liên hệ yêu cầu ông T1 thanh toán số tiền còn lại nhưng ông T1 không thực hiện.

Khi khởi kiện ông T yêu cầu ông T1 trả số tiền 60.000.000 đồng và số tiền lãi tạm tính từ ngày 01/12/2020 đến ngày 25/7/2022 theo lãi suất 9%/năm là 8.550.000 đồng.

Nay ông T xác định lại yêu cầu khởi kiện là yêu cầu ông T1 trả số tiền 60.000.000 đồng, ông T rút lại yêu cầu ông T1 thanh toán tiền lãi. Ông T1 xác định chỉ yêu cầu một mình ông T1 trả số tiền trên, không yêu cầu vợ ông T1 có trách nhiệm cùng trả.

Bị đơn ông Trần Văn T1 trình bày: Ông T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T. Ông T khởi kiện ông T1 trả số tiền 60.000.000 đồng là không có căn cứ, yêu cầu ông T cung cấp các tài liệu chứng cứ thể hiện đã thực hiện xong việc xây nhà và nhận tiền. Đồng thời, ông T xác định không có yêu cầu phản tố.

Người làm chứng bà Mai Thị Ngọc A trình bày: Bà A làm phụ hồ công trình nhà ông T1 từ khi công trình bắt đầu làm móng cho đến khi công trình xong, bà A là người quét dọn, chà ron để ông T bàn giao công trình cho ông T1. Bà A xác định là công trình nhà ông T1 đã xong.

Người làm chứng ông Cao Văn T2 trình bày: Ông T2 làm thợ xây công trình nhà ông T1 từ khi công trình bắt đầu làm móng cho đến khi công trình xong. Ông T2 xác định là công trình nhà ông T1 đã xong.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 4086/2023/DSST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quang T đối với bị đơn ông Trần Văn T1.

Buộc ông Trần Văn T1 trả số tiền bảo hành là 60.000.000 đồng theo Hợp đồng khoán gọn vật tư phần thô (không ghi ngày tháng năm) cho ông Trần Quang T ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian còn phải thi hành.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người kháng cáo – ông Trần Văn T1 trình bày: Đề nghị sửa án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông T1 cung cấp chứng cứ mới là các hóa đơn, chứng từ về việc mua vật liệu xây dựng và trả tiền công, hình ảnh công trình xây dựng.

Nguyên đơn – ông T trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông tự nguyện hỗ trợ cho ông T1 số tiền 5.000.000 đồng, yêu cầu ông T1 trả số tiền 55.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã thực hiện thủ tục, trình tự theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, do nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ bị đơn 5.000.000 đồng, yêu cầu bị đơn trả số tiền 55.000.000 đồng nên đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm số 4086/2023/DSST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của người làm chứng tại phiên tòa, bà Mai Thị Ngọc A và ông Cao Văn T2 vắng mặt nhưng đã có lời khai tại Tòa án, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về sự có mặt của người làm chứng quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[1.2] Về người tham gia tố tụng, nguyên đơn xác định là chỉ yêu cầu một mình ông Trần Văn T1 trả số tiền 60.000.000 đồng nên Tòa án không triệu tập vợ ông T1 (nếu có) tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện giữa nguyên đơn và bị đơn có ký hợp đồng khoán gọn vật tư phần thô và hoàn thiện (không ghi ngày tháng năm) có nội dung: nguyên đơn và bị đơn thống nhất ký hợp đồng thi công về việc xây dựng mới công trình nhà ở riêng lẻ khoán gọn vật tư, nhân công phần thô và phần thi công hoàn thiện tại địa chỉ 5 đường T, phường H, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

+ Đơn giá: 3.000.000 đồng/m² phần thô và hoàn thiện;

+ Tổng giá trị hợp đồng là 1.050.000.000 đồng;

+ Phương thức và điều kiện thanh toán: thanh toán theo tiến độ, trong đó có nội dung khi bàn giao nhà, bên A (ông T1) chỉ giữ lại số tiền 60.000.000 đồng để bảo hành, sau 06 tháng nếu không có vấn đề gì về điện nước thì thanh toán 30.000.000 đồng cho bên B (ông T), phần còn lại sẽ thanh toán sau 02 năm bảo hành kết cấu. Có chữ ký xác nhận của hai bên, ông T1 còn ghi thêm nội dung *“Bên B phải đảm bảo đúng tiến độ thi công, các thông số kỹ thuật, thiết kế có trong hợp đồng, nếu sai sẽ chịu phạt từ 10%-20% tùy theo giá trị hợp đồng.”*

Nguyên đơn xác nhận đã nhận đủ số tiền 990.000.000 đồng thi công theo hợp đồng, nay chỉ yêu cầu ông T1 trả số tiền bảo hành 60.000.000 đồng. Việc nguyên đơn giao nhà cho bị đơn đã đưa vào sử dụng cho thuê có xác nhận của 2 người làm chứng.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị đơn xác định là công trình tại địa chỉ 5 đường T, phường H, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh của ông đã đưa vào sử dụng (cho thuê) từ tháng 6 năm 2020. Điều này cho thấy, công trình đã xong, đã bàn giao thì bị đơn mới đưa vào sử dụng được. Do bị đơn đưa nhà vào sử dụng từ tháng 6 năm 2020 nên đến hết thời hạn bảo hành 2 năm, nguyên đơn yêu cầu trả nốt số tiền thỏa thuận trong hợp đồng là có cơ sở.

Bị đơn cho rằng nguyên đơn làm công trình nhà ông chưa xong, bỏ đi, bị đơn phải thuê người khác làm, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh và có yêu cầu phản tố nhưng bị đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh và cũng không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp quy định pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quang T đối với bị đơn ông Trần Văn T1 về việc yêu cầu ông Trần Văn T1 trả số tiền bảo hành là 60.000.000 đồng theo Hợp đồng khoán gọn vật tư phần thô (không ghi ngày tháng năm) là có cơ sở và phù hợp với các chứng cứ trong hồ sơ vụ án.

[2.2] Kèm theo đơn kháng cáo, bị đơn trình bày và cung cấp các hóa đơn bán lẻ, bảng thanh toán tiền vật tư về việc trả tiền mua vật liệu xây dựng và thanh toán tiền công thợ nhưng tất cả các chứng từ này đều ở thời điểm tháng 4 năm 2020 trở về trước là thời điểm đang thi công căn nhà. Bị đơn cho rằng nguyên đơn thi công dở dang nhưng không có chứng cứ chứng minh, hình ảnh bị đơn cung cấp không chứng minh được công trình chưa hoàn thành. Bị đơn đã sử dụng nhà và cho thuê từ tháng 6 năm 2020 đến nay mà không có bất cứ một khiếu nại nào đối với nguyên đơn về chất lượng công trình xây dựng; do đó, ý kiến của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, có cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền còn lại của hợp đồng thi công. Bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả lại số tiền 60.000.000 đồng là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ bị đơn 5.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bị đơn trả 55.000.000 đồng, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Xét không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 4086/2023/DSST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 55.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm, bị đơn là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thi hành án dân sự năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 4086/2023/DSST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Quang T đối với bị đơn ông Trần Văn T1.

Buộc ông Trần Văn T1 trả số tiền bảo hành là 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng) theo Hợp đồng khoán gọn vật tư phân thô (không ghi ngày tháng năm) cho ông Trần Quang T.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định

tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian còn phải thi hành.

2. Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Ông Trần Văn T1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao;
- VKSND TP . HCM;
- Cục THA DS TP . HCM;
- Chi cục THA DS thành phố Thủ Đức;
- TAND thành phố Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (T/20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hương